

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2015	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 1 năm 2015	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 1 năm 2015	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2015	9 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		259.672.621.700	255.863.784.894
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	43.066.315.937	58.134.630.092
1. Tiền	111		3.066.315.937	3.134.630.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	55.000.000.000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		26.000.000.000	26.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	26.000.000.000	26.000.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		184.630.920.583	161.460.776.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	166.607.042.978	133.889.683.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	647.427.219	10.395.908.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	17.468.754.302	17.267.488.399
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(92.303.916)	(92.303.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		5.706.800.775	5.411.568.825
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.706.800.775	5.411.568.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		268.584.405	4.856.809.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	268.584.405	107.333.333

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.749.476.173
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		552.151.856.482	534.159.321.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.274.545.000	2.274.545.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.09	7.274.545.000	2.274.545.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		352.801.808.813	367.563.530.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	352.801.808.813	367.563.530.348
- Nguyên giá	222		629.614.257.768	629.614.257.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.812.448.955)	(262.050.727.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.226.234.751	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.226.234.751	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.777.601.200	134.777.601.200
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	33.150.000.000	33.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	71.000.000.000	69.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	34.479.480.000	34.479.480.000

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.15	(1.851.878.800)	(1.851.878.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.071.666.718	29.543.644.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	41.071.666.718	29.543.644.529
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		811.824.478.182	790.023.105.971
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		306.052.321.942	299.455.304.513
I. Nợ ngắn hạn	310		196.077.426.781	208.973.556.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	43.026.716.581	77.396.636.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	429.338.751	171.307.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.990.756.345	22.533.098.430
4. Phải trả người lao động	314		11.942.562.662	23.073.866.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	62.601.836.628	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	13.686.215.972	15.197.293.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	50.613.270.059	65.949.769.305
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	2.454.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2.332.729.783	4.651.585.031
II. Nợ dài hạn	330		109.974.895.161	90.481.747.726
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	4.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	105.974.895.161	88.481.747.726
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

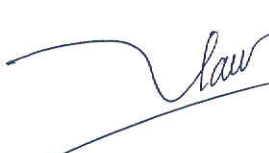
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		505.772.156.240	490.567.801.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	505.772.156.240	490.567.801.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.158.201.595	80.468.828.842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.462.898.307	179.947.916.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.947.916.278	179.947.916.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.514.982.029	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		811.824.478.182	790.023.105.971

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG
 1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
 MST : 0304875444
 Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
 Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163.159.215.421	172.328.617.728	163.159.215.421	172.328.617.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.159.215.421	172.328.617.728	163.159.215.421	172.328.617.728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	131.593.764.374	137.280.658.641	131.593.764.374	137.280.658.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.565.451.047	35.047.959.087	31.565.451.047	35.047.959.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.332.176.324	4.156.083.620	1.332.176.324	4.156.083.620
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.620.992.771	2.506.463.947	2.620.992.771	2.506.463.947
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.572.003.653</i>	<i>2.476.876.068</i>	<i>2.572.003.653</i>	<i>2.476.876.068</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1.008.249.137	890.028.313	1.008.249.137	890.028.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	7.536.944.996	8.245.873.544	7.536.944.996	8.245.873.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.731.440.467	27.561.676.903	21.731.440.467	27.561.676.903
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.379.362	37.074.399	1.379.362	37.074.399
12. Chi phí khác	32	VI.08	258.536.848	7.364.431	258.536.848	7.364.431
13. Lợi nhuận khác	40		(257.157.486)	29.709.968	(257.157.486)	29.709.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.474.282.981	27.591.386.871	21.474.282.981	27.591.386.871
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	4.580.555.447	5.762.342.430	4.580.555.447	5.762.342.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.893.727.534	21.829.044.441	16.893.727.534	21.829.044.441

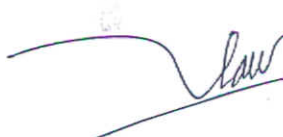
Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc




Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		21.474.282.981	27.591.386.871
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		14.761.721.535	13.278.393.800
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.289.693.073)	(4.037.315.769)
-	Chi phí lãi vay	06		2.572.003.653	2.476.876.068
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.518.315.096	39.309.340.970
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.427.180.862)	(61.281.389.334)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(295.231.950)	365.420.393
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39.639.212.283	38.533.151.706
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.689.273.261)	(56.874.770)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.572.003.653)	(2.393.540.067)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22.344.256.233)	(21.277.198.056)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.000.000.000	6.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.208.228.000)	(4.331.742.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.621.353.420	(11.126.831.158)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.527.132.164)	(11.182.147.913)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			41.000.000.000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684.776.400	4.056.846.872
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.842.355.764)	33.874.698.959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(7.000.000.000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.26	17.493.147.435	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.22	(15.336.499.246)	(14.507.127.036)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.960.000)	(17.427.636.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.152.688.189	(31.934.763.236)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.068.314.155)	(9.186.895.435)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	58.134.630.092	98.789.791.619
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	43.066.315.937	89.602.896.184

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 5. Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - a. Công ty con:**
 - Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng
 - b. Công ty liên doanh, liên kết:**
 - Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng
 - Công ty CP Tân Cảng Bến Thành

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6

6. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn***Chi phí kho bãi***

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm..

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	12.025.021	4.647.574
Tiền gửi ngân hàng	3.054.290.916	3.129.982.518
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	55.000.000.000
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>55.000.000.000</i>
Cộng	<u><u>43.066.315.937</u></u>	<u><u>58.134.630.092</u></u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Quân đội

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu phí dịch vụ đơn vị nội bộ	150.785.367.077	119.942.067.211
Phải thu phí dịch vụ đơn vị khác	15.821.675.901	13.947.616.135

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	166.607.042.978	133.889.683.346

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản		8.587.751.909
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	93.660.000	1.788.522.933
Trả trước về dịch vụ khác	553.767.219	19.633.800
Cộng	647.427.219	10.395.908.642

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu san lấp depot 10	14.776.586.016		15.346.855.541	
Phải thu Cty CP DVKT Tân Cảng tạm ứng mua vật tư, thiết bị	1.400.000.000		1.400.000.000	
Tạm ứng nhân viên	315.538.742		244.795.080	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	657.200.000		10.000.000	
Phải thu khác	319.429.544		265.837.778	
Cộng	17.468.754.302		17.267.488.399	

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Số đầu năm	92.303.916
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	92.303.916

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.706.800.775	5.411.568.825
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Cộng	5.706.800.775	5.411.568.825

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	105.333.333	105.333.333
Chi phí bảo hiểm phương tiện	163.251.072	
Chi phí kiểm định phương tiện		2.000.000
Cộng	268.584.405	107.333.333

9. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê đất tại Nhơn Trạch	300.000.000	300.000.000
Đặt cọc thuê đất tại Tân Cảng Mỹ Thủy	6.974.545.000	1.974.545.000
Cộng	<u>7.274.545.000</u>	<u>2.274.545.000</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.769.967.379	486.330.625.917	90.050.258.580	360.322.990	103.082.902	629.614.257.768
Tăng do mua sắm mới						-
Số cuối kỳ	52.769.967.379	486.330.625.917	90.050.258.580	360.322.990	103.082.902	629.614.257.768
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.971.837.370	222.661.204.356	11.033.818.470	286.927.336	96.939.888	262.050.727.420
Tăng do khấu hao	2.358.630.157	10.139.100.569	2.199.158.259	61.761.039	3.071.511	14.761.721.535
Số cuối kỳ	30.330.467.527	232.800.304.925	13.232.976.729	348.688.375	100.011.399	276.812.448.955
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	24.798.130.009	263.669.421.561	79.016.440.110	73.395.654	6.143.014	367.563.530.348
Số cuối kỳ	22.439.499.852	253.530.320.992	76.817.281.851	11.634.615	3.071.503	352.801.808.813

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CẦU LIEBHERR	
Số đầu năm	
Tăng trong kỳ	14.226.234.751
Giảm trong kỳ	
<i>Kết chuyển hình thành tài sản</i>	
Số cuối kỳ	14.226.234.751

12. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	33.150.000.000	33.150.000.000
Cộng	33.150.000.000	33.150.000.000

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200870931 ngày 06 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.150.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

13. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành (i)	5.400.000	54.000.000.000	5.400.000	54.000.000.000
Công ty CP DV Vận Tải Biển Tân Cảng(ii)	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai (iii)	200.000	2.000.000.000		
Cộng		71.000.000.000		69.000.000.000

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ.

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312566351 ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP DV Vận Tải Biển Tân Cảng 15.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603266982 ngày 05 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty đầu tư vào Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

14. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	14.666.980.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	19.812.500.000	19.812.500.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	11.812.500.000	11.812.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép	6.400.000.000	6.400.000.000
Cộng	34.479.480.000	34.479.480.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cảng Cát Lái	1.125.000	11.812.500.000	1.125.000	11.812.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép	640.000	6.400.000.000	640.000	6.400.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	978.252	14.666.980.000	949.760	14.666.980.000
Cộng		34.479.480.000		34.479.480.000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ do giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân Đội..

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	PB vào CP trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí xây dựng bãi depot 10	12.307.994.975	13.913.189.486	2.920.854.296	23.300.330.165
- CP SC bến 125	367.260.033		79.578.348	287.681.685
- Chi phí xây dựng bến gạo	9.811.444.867		1.088.536.905	8.722.907.962
- Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	861.138.653		83.336.001	777.802.652
- Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02	2.206.713.568		300.915.489	1.905.798.079
- Chi phí đầu tư TCNT	826.391.572		74.683.296	751.708.276
- Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6	953.996.579		34.086.654	919.909.925
- Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	2.208.704.282	2.645.527.956	448.704.264	4.405.527.974
Cộng	29.543.644.529	16.558.717.442	5.030.695.253	41.071.666.718

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	32.783.185.343	47.528.433.540
Phải trả người bán về XD CB, mua sắm TSCĐ	1.269.023.841	13.018.140.881
Phải trả người bán về sửa chữa PT, NVL, vật tư	7.276.555.402	910.524.660
Phải trả SC công trình doanh trại	142.174.650	1.819.335.627
Phải trả dịch vụ khác	1.555.777.345	14.120.201.613
Cộng	43.026.716.581	77.396.636.321

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	429.338.751	171.307.251
Cộng	429.338.751	171.307.251

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.290.101.038		4.290.101.038
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.422.623.475	1.422.623.475	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.344.256.233	4.580.555.447	22.344.256.233	4.580.555.447
Thuế thu nhập cá nhân	188.842.197	2.063.782.665	2.132.525.002	120.099.860
Các loại thuế khác		12.774.931	12.774.931	
Cộng	22.533.098.430	12.369.837.556	25.912.179.641	8.990.756.345

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.474.282.981	27.591.386.871
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(653.576.400)	(1.398.921.286)
- Các khoản chi phí không hợp lệ	31.200.000	84.619.484
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(684.776.400)	(1.483.540.770)
Thu nhập tính thuế	20.820.706.581	26.192.465.585
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.580.555.447	5.762.342.430
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.580.555.447	5.762.342.430

20. Chi Phí Phải Trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí SCL,SCTX,TTB,TS, phụ tùng	769.753.008	
Trích trước chi phí sc công trình doanh trại	1.503.340.000	
Trích trước chi phí quản lý tư vấn thương hiệu	982.854.193	
Trích trước CP thuê bến bãi, văn phòng	585.000.000	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút	49.475.884.226	
Trích trước chi phí dịch vụ khác	9.285.005.201	
Cộng	62.601.836.628	

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	146.850.749	259.535.634
Bảo hiểm xã hội, y tế	960.711.009	778.646.560
Bảo hiểm thất nghiệp	38.291.196	38.291.196
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.083.546.200	1.087.506.200
Phải trả lãi hợp tác kinh doanh	1.432.402.736	2.632.402.736
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.024.414.082	2.400.911.173
Cộng	13.686.215.972	15.197.293.499

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	21.548.678.321	27.196.980.321
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	29.064.591.738	38.752.788.984
Cộng	<u>50.613.270.059</u>	<u>65.949.769.305</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	<u>65.949.769.305</u>
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả trong năm	<u>15.336.499.246</u>
Số cuối kỳ	<u>50.613.270.059</u>

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ khen thưởng BQLĐH</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	3.776.705.006	-	874.880.025	4.651.585.031
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	844.686.376		844.686.376	1.689.372.752
Chi quỹ trong năm	(2.684.900.000)		(1.323.328.000)	(4.008.228.000)
Số cuối kỳ	<u>1.936.491.382</u>	<u>-</u>	<u>396.238.401</u>	<u>2.332.729.783</u>

25. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả Công ty TNHH ĐT-TM-DV Hằng Hải Hoàng Giang tiền góp vốn hợp tác kinh doanh

Số đầu năm	<u>2.000.000.000</u>
Số tiền phát sinh tăng	2.000.000.000
Số tiền đã hoàn trả	
Số cuối kỳ	<u>4.000.000.000</u>

26. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (i)	56.309.157.846	56.309.157.846
Ngân hàng NATIXIS (ii)	49.665.737.315	32.172.589.880
Cộng	<u>105.974.895.161</u>	<u>88.481.747.726</u>

⁽ⁱ⁾ Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.

- Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
 - Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
 - Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.
- (ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

Số đầu năm	88.481.747.726
Số tiền vay phát sinh trong năm	17.493.147.435
Số tiền vay đã trả trong năm	
Cộng	<u><u>105.974.895.161</u></u>

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	42.343.386.011	24.696.743.360	151.003.426.325	448.194.612.034
Lợi nhuận trong năm					99.846.307.428	99.846.307.428
Trích lập các quỹ			8.952.466.314	4.476.233.157	(22.381.165.785)	(8.952.466.314)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Chia lãi liên doanh (tạm tính)					(9.921.644.290)	(9.921.644.290)
Trích lập thù lao, thưởng ban quản trị hợp doanh					(400.000.000)	(400.000.000)
Trích lập các quỹ ban điều hành					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>209.438.930.000</u>	<u>20.712.126.338</u>	<u>51.295.852.325</u>	<u>29.172.976.517</u>	<u>179.947.916.278</u>	<u>490.567.801.458</u>
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	51.295.852.325	29.172.976.517	179.947.916.278	490.567.801.458
Lợi nhuận trong kỳ này					16.893.727.534	16.893.727.534
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính theo TT 200/2014/TT-BTC			29.172.976.517	(29.172.976.517)		-
Trích lập các quỹ			1.689.372.753		(3.378.745.505)	(1.689.372.752)
Số dư cuối kỳ này	<u>209.438.930.000</u>	<u>20.712.126.338</u>	<u>82.158.201.595</u>	<u>-</u>	<u>193.462.898.307</u>	<u>505.772.156.240</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu thường	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu thường	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	34.690.233.055	52.974.387.432
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	3.321.105.873	8.948.919.707
Doanh thu xếp dỡ tại cầu tàu	12.333.333.000	12.999.999.000
Doanh thu dịch vụ depot	67.854.093.405	77.399.974.122
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	9.307.496.402	7.562.247.830
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	11.118.703.864	6.661.438.090
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	8.913.122.909	5.170.361.007
Doanh thu dịch vụ khác	15.621.126.913	611.290.540
Cộng	<u>163.159.215.421</u>	<u>172.328.617.728</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng cơ giới	4.750.358.005	8.561.604.182
Chi phí nhân công	13.030.803.210	13.462.711.306
Chi phí khấu hao	113.812.603.159	115.256.343.153
Cộng	<u>131.593.764.374</u>	<u>137.280.658.641</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.057.924	2.573.306.102

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chênh lệch tỷ giá	34.342.000	99.236.748
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư dài hạn	684.776.400	1.483.540.770
Cộng	1.332.176.324	4.156.083.620

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	2.572.003.653	2.476.876.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.989.118	29.587.879
Cộng	2.620.992.771	2.506.463.947

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	507.249.137	578.919.312
Chi phí hội thảo, quảng cáo	501.000.000	259.000.000
Chi phí khác		52.109.001
Cộng	1.008.249.137	890.028.313

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.205.936.178	4.398.513.392
Chi phí vật liệu quản lý	201.752.700	169.207.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.260.000	313.676.556
Khấu hao tài sản cố định	68.762.912	73.261.770
Thuế, phí, lệ phí	54.889.725	72.765.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.360.599.815	1.860.223.816
Chi phí bằng tiền khác	1.572.743.666	1.358.225.777
Cộng	7.536.944.996	8.245.873.544

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	793.362	24.608.075
Thu bồi thường tổn thất	418.000	9.000.000
Thu khác	168.000	3.466.324
Cộng	1.379.362	37.074.399

8. Chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thương phương tiện về định mức nhiên liệu	1.234.963	7.364.431
Chi Thuế TNDN chậm nộp theo quyết toán 2014	257.301.885	
Cộng	258.536.848	7.364.431

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần vận tải bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch Vụ VT Biển Tân Cảng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Mẹ	122.994.442.498	149.216.520.429
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	822.453.225	2.553.882.896
Công ty CP Vận Tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho VTB Tân Cảng		16.073.432
Công ty VTB Tân Cảng cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ		574.348.000
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự, và các dịch vụ khác	374.755	5.932.500
Công ty VTT cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ		
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ		10.454.546
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	122.357.000	116.650.436
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ, sửa chữa	4.707.520.220	5.401.820.829
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.325.157.651	1.886.686.545
Công ty kho vận cung cấp dịch vụ khác		3.300.000
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.121.857.034	2.307.911.735
Phải trả cung cấp dịch vụ	9.316.207.365	5.233.642.038
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Chia cổ tức, lãi liên doanh		1.483.540.770
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ		624.421.000
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	22.181.818	94.712.727
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng cung cấp thiết bị, dịch vụ	120.000.000	159.178.500
Ứng trước tiền cung cấp phần mềm		93.660.000
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa		1.672.790.909
Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng		
Công ty CP DV VT Biển TC Góp vốn liên doanh		2.000.000.000
Phải thu cung cấp dịch vụ	4.950.000.000	
Tạm chia lãi hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	
Phải thu về cung cấp dịch vụ	139.552.878.154	114.177.839.570
Phải thu khác		
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	509.660.958	981.514.208

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	412.230	3.640.520
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	82.129.300	71.643.440
Phải thu ứng trước mua hộ vật tư		
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.119.730.241	1.320.050.465
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.234.042.738	
Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	8.086.193.232	3.578.943.232
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Ứng trước dịch vụ lắp đặt hệ thống	94.660.000	113.293.800
Cộng nợ phải thu	<u>150.679.706.853</u>	<u>120.246.925.235</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	902.226.319	
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	1.766.504.100	1.766.504.100
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	2.344.666.005	3.382.994.505
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		13.935.900
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	4.475.156.512	8.016.996.271
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ		122.508.100
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả cung cấp dịch vụ	42.242.778.824	21.376.783.425
Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	337.695.293	337.695.293
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ		1.055.746.670
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	24.400.000	
Công ty cổ phần Địa Ốc Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	11.924.981	11.924.981
Cộng nợ phải trả	<u>52.093.427.053</u>	<u>36.073.164.264</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



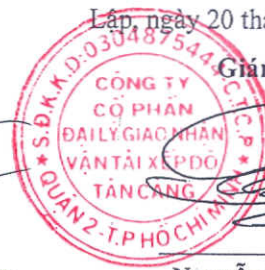
Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn